

# Bảng thông số sản phẩm

Thông số kỹ thuật



## AvatarOn - 16AX 250V 4Gang 2Way Switch with LED - Wood

E8334L2LED\_WD\_G19

### Main

|                           |                                                                 |
|---------------------------|-----------------------------------------------------------------|
| Product Or Component Type | Switch                                                          |
| Device Application        | Control                                                         |
| Load Type                 | Incandescent lamp<br>Fluorescent lamp<br>Resistive<br>Inductive |
| Colour Tint               | Wood                                                            |

### Complementary

|                              |                                                                                                                                                                                            |
|------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Device Presentation          | Complete product                                                                                                                                                                           |
| Rated Current                | 16 AX at 250 V AC 50/60 Hz                                                                                                                                                                 |
| Switch Function              | 1-pole 2-way                                                                                                                                                                               |
| Number Of Gangs              | 4 gangs                                                                                                                                                                                    |
| Number Of Rocker             | 4                                                                                                                                                                                          |
| Clamping Connection Capacity | 3 x 2.5 mm <sup>2</sup> for solid cable(s)<br>3 x 2.5 mm <sup>2</sup> for stranded cable(s)<br>4 x 1.5 mm <sup>2</sup> for solid cable(s)<br>4 x 1.5 mm <sup>2</sup> for stranded cable(s) |
| Connections - Terminals      | Brass terminal                                                                                                                                                                             |
| Local Signalling             | Off: LED indicator, LED (amber)                                                                                                                                                            |
| Material                     | Polycarbonate: grid plate<br>Polycarbonate: base<br>Polycarbonate: dolly<br>Polycarbonate: frame<br>Polycarbonate + GF 20 %: actuator                                                      |
| Device Mounting              | Surface<br>Flush                                                                                                                                                                           |
| Width                        | 86 mm                                                                                                                                                                                      |
| Height                       | 86 mm                                                                                                                                                                                      |
| Depth                        | 34.2 mm                                                                                                                                                                                    |

### Environment

|                                               |              |
|-----------------------------------------------|--------------|
| Ip Degree Of Protection                       | IP20         |
| Maximum Ambient Air Temperature For Operation | 45 °C        |
| Operating Altitude                            | 2000 m       |
| Relative Humidity                             | 0...95 %     |
| Environmental Characteristic                  | UV resistant |

Miễn trừ trách nhiệm: Tài liệu này không nhằm thay thế và không được sử dụng để xác định tính phù hợp hoặc độ tin cậy của các sản phẩm này cho các ứng dụng người dùng cụ thể

|           |                                                            |
|-----------|------------------------------------------------------------|
| Standards | BS EN 60669-1<br>MS IEC 60669-1<br>SS 227-1<br>IEC 60669-1 |
|-----------|------------------------------------------------------------|

## Packing Units

|                              |          |
|------------------------------|----------|
| Unit Type Of Package 1       | PCE      |
| Number Of Units In Package 1 | 1        |
| Package 1 Height             | 3.4 cm   |
| Package 1 Width              | 8.6 cm   |
| Package 1 Length             | 8.6 cm   |
| Package 1 Weight             | 146.0 g  |
| Unit Type Of Package 2       | BB1      |
| Number Of Units In Package 2 | 8        |
| Package 2 Height             | 9.5 cm   |
| Package 2 Width              | 19.0 cm  |
| Package 2 Length             | 19.5 cm  |
| Package 2 Weight             | 1.216 kg |

Bền vững



Nhãn **Green Premium™** là cam kết của Schneider Electric trong việc cung cấp sản phẩm với hiệu suất môi trường tốt nhất. Green Premium cam kết tuân thủ các quy định mới nhất, minh bạch về tác động môi trường, cũng như các sản phẩm tuần hoàn và CO<sub>2</sub> thấp.

**Hướng dẫn đánh giá tính bền vững của sản phẩm** là tài liệu kỹ thuật phổ thông giúp làm rõ các tiêu chuẩn nhãn sinh thái toàn cầu và cách diễn giải việc khai báo môi trường.

[Tìm hiểu thêm về Green Premium >](#)

[Hướng dẫn đánh giá về sự bền vững của sản phẩm >](#)



Minh bạch    RoHS/REACH

## Hiệu suất sức khỏe

|                                                              |                |
|--------------------------------------------------------------|----------------|
| <div><div>✓</div><div>Reach Free Of Svhc</div></div>         |                |
| <div><div>✓</div><div>Toxic Heavy Metal Free</div></div>     |                |
| <div><div>✓</div><div>Mercury Free</div></div>               |                |
| <div><div>✓</div><div>Rohs Exemption Information</div></div> | <div>Yes</div> |

## Chứng nhận & Tiêu chuẩn

|                          |                                                                                                                                          |
|--------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Reach Regulation         | <div><a href="#">REACH Declaration</a></div>                                                                                             |
| Eu Rohs Directive        | <div><div>Compliant</div><div><a href="#">EU RoHS Declaration</a></div></div>                                                            |
| China Rohs Regulation    | <div><div><a href="#">China RoHS declaration</a></div><div>Pro-active China RoHS declaration (out of China RoHS legal scope)</div></div> |
| Environmental Disclosure | <div><a href="#">Product Environmental Profile</a></div>                                                                                 |
| Circularity Profile      | <div>No need of specific recycling operations</div>                                                                                      |